

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2025

## **THƯ MỜI BÁO GIÁ**

### **Mua môi trường nuôi cấy phục vụ công tác xét nghiệm năm 2025**

Hiện nay, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội đang có nhu cầu mua môi trường nuôi cấy phục vụ công tác xét nghiệm năm 2025 (*chi tiết số lượng, yêu cầu thông số kỹ thuật theo phụ lục đính kèm thư mời báo giá này*).

Để có căn cứ xây dựng dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu nêu trên, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội kính mời Quý Cơ quan/ Đơn vị có khả năng cung cấp môi trường nuôi cấy nêu trên gửi Bảng báo giá với thông số kỹ thuật của hàng hóa tối thiểu như báo giá, có thể tương đương hoặc cao hơn về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội theo thông tin như sau:

Báo giá bản cứng xin gửi về: Khoa Dược – Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội; Địa chỉ: số 70 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội;

Hồ sơ báo giá bản mềm xin gửi về: [baogia.dvtyt.cdc@gmail.com](mailto:baogia.dvtyt.cdc@gmail.com);

SĐT: 0243.734.9816 hoặc Duyệt số Điện: 039.525.4496;

Thời gian nhận báo giá trước 17h00 ngày 05 / 05 /2025;

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty/ Đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Khoa TTGDSK (để đăng tải);
- Lưu: DVTYT (Điện).

**GIÁM ĐỐC**

**Bùi Văn Hào**

**Phụ lục:**  
**DANH MỤC MÔI TRƯỜNG NUÔI CẤY PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÉT NGHIỆM NĂM 2025**  
*(Kèm theo Thư mời báo giá ngày      tháng      năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội)*

| STT | Tên hàng hóa                            | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách                          | Xuất xứ |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------------------------|---------|
| 1   | Alkaline peptone water for microbiology | Nước Peptone kiềm dùng để tăng sinh và phân lập các loài <i>Vibrio cholerae</i> và <i>Vibrio</i> sp. Sự phát triển mạnh của <i>Vibrio</i> sp. được thúc đẩy bởi pepton, nồng độ natri clorua 10 g/lít và độ pH cao 8,5.<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone 10.0g/L;<br>NaCl 10.0g/L;<br>pH (25 °C): 8.3 - 8.7                                                                               | 2        | Lọ          | 500g /Lọ                          | Châu Âu |
| 2   | RapID™ Inoculation Fluid                | Ống pha loãng dung dịch, dùng chung với hệ thống RapID One System                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4        | Hộp         | 20 ống/Hộp                        | Châu Âu |
| 3   | RapID™ ONE System                       | Hệ thống RapID ONE sử dụng những cơ chất tạo màu truyền thống để định danh các vi khuẩn thuộc họ Enterobacteriaceae quan trọng trong y tế và nhóm vi khuẩn hình que Gram (-), oxidase (-) được phân lập từ các mẫu bệnh lâm sàng. Thành phần (g/L) bộ kit: 20 Thanh định danh (RapID ONE Panel), 20 phiếu ghi kết quả, thuốc thử (đủ cho 20 Panel), 2 khay ủ, tài liệu hướng dẫn sử dụng | 4        | Hộp         | 20 test /hộp                      | Châu Âu |
| 4   | API 20E                                 | Bộ Test định danh Sinh Hóa Vi khuẩn đường ruột Gram Âm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2        | Hộp         | 25 test/ hộp                      | Châu Âu |
| 5   | Bộ thuốc thử dành cho API 20E           | Bộ thuốc thử dành cho API 20E                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2        | Hộp         | 6 ống /hộp                        | Châu Âu |
| 6   | API 20NE                                | Bộ Test định danh Sinh Hóa Vi khuẩn không phải đường ruột Gram Âm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1        | Hộp         | 25 khay và 25 ống môi trường /hộp | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                             | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách                          | Xuất xứ |
|-----|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------------------------|---------|
| 7   | API Candida                              | Bộ Test định danh Sinh Hóa xác định nấm men                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3        | Hộp         | 10 khay và 10 ống môi trường /hộp | Châu Âu |
| 8   | BACILLUS CEREUS Agar Base (MOSSEL, MYP)  | BACILLUS CEREUS Agar Base (MOSSEL, MYP) môi trường chọn Lọc để phân lập và định lượng Bacillus cereus trong thực phẩm, theo khuyến cáo của ISO 7932 và FDA BAM. Thành phần (g/l): Enzymatic Digest of casein 10.0, Meat Extract 1.0, D-Mannitol 10.0, Sodium Chloride 10.0, Phenol red 0.025, Agar 14.0, pH = 7.2 ± 0.2. Bảo quản ở 10-30°C trong môi trường khô ráo. Môi trường dạng bột mịn, màu hồng hoặc be nhạt. Hạn sử dụng 4 năm. | 3        | Lọ          | 500g /Lọ                          | Châu Âu |
| 9   | BACILLUS cereus supplement (Polymyxin B) | BACILLUS cereus supplement (Polymyxin B) là một chất bổ sung có chọn Lọc để phân lập Bacillus cereus từ thực phẩm. Hàm lượng/1 lít môi trường: 100.000IU Polymyxin B. Bảo quản ở 2-8°C trong bao bì ban đầu. Sản phẩm màu dạng đông khô, màu trắng. Đóng gói 10 viên/ Hộp.                                                                                                                                                               | 7        | Hộp         | 10 ống /Hộp                       | Châu Âu |
| 10  | EGG YOLK emulsion                        | EGG YOLK emulsion là một chất bổ sung bao gồm nhũ tương của lòng đỏ trứng để sử dụng cho vi sinh. Hàm lượng/chai: Egg yolk: 25.0 ml; Dung dịch sinh lý vô trùng: 25.0 ml.                                                                                                                                                                                                                                                                | 4        | Hộp         | 100ml/lọ; 10 lọ/hộp               | Châu Âu |
| 11  | Baird Parker Agar Base                   | Thành phần:<br>Pancreatic Digest of Casein 10.0<br>Meat Extract 5.0<br>Yeast Extract 1.0<br>Sodium Pyruvate 10.0<br>L-Glycine 12.0<br>Lithium Chloride 5.0<br>Agar 17.0                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5        | Lọ          | 500g /Lọ                          | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                               | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách             | Xuất xứ |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------|---------|
| 12  | Egg yolk tellurite emulsion                | A sterile, stabilized emulsion of egg yolk containing potassium tellurite for use in Baird Barker Agar Base                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5        | Hộp         | 50ml/lọ<br>10 lọ/hộp | Châu Âu |
| 13  | Bile Aesculin Azide Agar (BEA - Thạch mật) | Thành phần:<br>Tryptone 17.0<br>Peptone 3.0<br>Yeast Extract 5.0<br>Ox-bile 10.0<br>Sodium Chloride 5.0<br>Aesculin 1.0<br>Ferric Ammonium Citrate 0.5<br>Sodium Azide 0.15<br>Agar 15.0                                                                                                                                                                                                                                                      | 10       | Lọ          | 100g/ Lọ             | Châu Âu |
| 14  | Blood Agar base (thạch máu)                | Thành phần:<br>Tryptose 10.0<br>Meat Extract 10.0<br>Sodium Chloride 5.0<br>Agar 15.0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3        | Lọ          | 500g /Lọ             | Châu Âu |
| 15  | Agar-agar                                  | Agar-agar dùng trong pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh vật, dạng tinh khiết và không chứa chất ức chế vi sinh vật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3        | Lọ          | 1000g /Lọ            | Châu Âu |
| 16  | Buffered Peptone Water                     | Buffered Peptone Water (BPW) là môi trường lỏng được ISO 6579 khuyến nghị để tăng khả năng phục hồi vi khuẩn Salmonella spp. từ thực phẩm và các mẫu liên quan trước khi làm giàu và phân lập chọn lọc.<br>Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Casein 10.0, Sodium Chloride 5.0, Disodium Hydrogen Phosphate 3.5*, Potassium Dihydrogen Phosphate 1.5, pH 7.0 ± 0.2 ở 25°C, * tương đương với 9g disodium hydrogen phosphate dodecahydrate. | 15       | Lọ          | 500g /Lọ             | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách | Xuất xứ |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|
| 17  | Cary Blair Transport Medium | Thành phần:<br>Sodium Thioglycollate 1.5<br>Disodium Phosphate 1.1<br>Calcium Chloride 0.09<br>Sodium Chloride 5.0<br>Agar 5.0                                                                                                                                                                                                | 2        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 18  | TBX agar                    | Đề đếm, phát hiện và xác định Escherichia dương tính với $\beta$ -glucuronidase coli từ thực phẩm và thức ăn chăn nuôi cũng như từ các mẫu môi trường trong khu vực thực phẩm sản xuất. Dùng cho vi sinh;<br>Thành phần (g/L):<br>Enzymatic Digest of Casein 20.0<br>Bile Salts No. 3 1.5<br>X-Glucuronide 0.075<br>Agar 15.0 | 5        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 19  | CHROMagar™ Candida          | Chromatic™ Candida là môi trường chọn lọc tạo màu được sử dụng để phân lập và phân biệt các loài Candida trực tiếp từ các mẫu lâm sàng và phi lâm sàng, cho phép phân biệt giữa các loài C.albicans, C.tropicalis, C.krusei, C.glabrata, C.dubliniensis and C.parapsilosis.                                                   | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 20  | Chromocult® Coliform Agar   | Dùng cho vi sinh;<br>Thành phần:<br>Enzymatic Digest of Casein 1.0;Yeast Extract 2.0<br>Sodium Chloride 5.0;Sodium Dihydrogen Phosphate 2.2;Di-sodium Hydrogen Phosphate 2.7<br>Sodium Pyruvate 1.0;Sorbitol 1.0; Tryptophan 1.0<br>Tergitol® 7 0.15;Salmon®-GAL 0.2<br>X-Glucuronide 0.1;IPTG 0.1; Agar 15.0                 | 6        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                       | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách        | Xuất xứ |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------|---------|
| 21  | EC (Escherichia coli) broth        | <p>Canh thang EC (Escherichia coli Broth) là canh thang tăng sinh chọn lọc được thiết kế để phân lập coliforms, bao gồm cả E. coli, từ các mẫu nước và thực phẩm.</p> <p>Thành phần (g/L) dung dịch sau pha:<br/> Dịch thủy phân casein bằng enzym: 20 g/l,<br/> Lactose 5 g/l, ; Hỗn hợp muối mật: 1.5 g/l,<br/> K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>: 4 g/ ; KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>: 1.5 g/l,<br/> NaCl: 5 g/l, ;pH (25 °C) 6.9 ± 0.2</p> | 2        | Lọ          | 500g /Lọ        | Châu Âu |
| 22  | ENDO agar                          | <p>Môi trường nuôi cấy chọn Lọc để phát hiện và phân lập vi khuẩn E. coli và coliform trong các vật liệu khác nhau theo ENDO (1904);</p> <p>Thành phần (g/L):<br/> Peptones: 10.0g, K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub>: 2.5g, Lactose: 10.0g;<br/> Na<sub>2</sub>S 3.3g; Pararosanilin (fuchsin) 0.3g;<br/> Thạch agar 12.5g</p>                                                                                                                | 1        | Lọ          | 500g /Lọ        | Châu Âu |
| 23  | Fluid Thioglycollate Medium        | <p>Fluid Thioglycollate Medium là môi trường làm giàu chất lỏng đa năng được sử dụng để kiểm soát độ vô trùng của dược phẩm và nuôi cấy và phân lập các vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí khó tính.</p> <p>Thành phần (g/L):<br/> Enzymatic Digest of Casein 15.0,<br/> Yeast Extract 5.0, Glucose 5.5,<br/> Sodium Chloride 2.5, Sodium Thioglycollate 0.5,<br/> L-Cystine 0.5, Resazurin 0.001, Agar 0.75,<br/> pH 7.1 ± 0.2 ở 25°C .</p>    | 1        | Lọ          | 500g /Lọ        | Châu Âu |
| 24  | Gói tạo môi trường nuôi cấy kỵ khí | Gói tạo môi trường nuôi cấy kỵ khí dùng cho bình kỵ khí 2,5L.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 40       | Hộp         | 10<br>túi /hộp  | Châu Âu |
| 25  | Test chỉ thị môi trường kỵ khí     | Giấy chỉ thị sẽ đổi màu từ hồng thành trắng trong điều kiện kỵ khí. Hộp chứa các test đóng gói riêng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4        | Hộp         | 100<br>túi /hộp | Châu Âu |
| 26  | Glucose Salt Teepol                | Glucose Salt Teepol Broth là môi trường lỏng để phát hiện Vibrio                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2        | Lọ          |                 | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                       | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách | Xuất xứ |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|
|     | Broth                              | parahemolyticus trong thực phẩm.<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone 10.0, Meat Extract 3.0, Glucose 5.0, Sodium Chloride 30.0, Methyl Violet 0.002, pH $7.5 \pm 0.2$ ở $25^{\circ}\text{C}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |             | 500g /Lọ |         |
| 27  | Hektoen enteric agar               | Hektoen enteric agar được sử dụng như môi trường cấy trực tiếp hoặc gián tiếp để khôi phục các tác nhân gây bệnh đường tiêu hóa, như Salmonella và Shigella, từ thực phẩm, nước, và mẫu phân nghi ngờ có nhiễm sinh vật này.<br>Thành phần (g/L):<br>Enzymatic Digest of Meat 12.0<br>Yeast Extract 3.0; Lactose 12.0; Saccharose 12.0<br>Salicin 2.0; Bile Salts No. 3 9.0; Sodium Chloride 5.0<br>Sodium Thiosulfate 5.0; Ammonium Ferric Citrate 1.5<br>Acid Fuchsin 0.1; Bromthymol Blue 0.065; Agar 15.0 | 5        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 28  | Lactose Sulfite Broth              | Lactose Sulfite Broth là môi trường được sử dụng để xác nhận Clostridium perfringens trong thực phẩm và dược phẩm. Thành phần(g/l): Enzymatic Digest of Casein 5.0, Yeast Extract 2.5, Sodium Chloride 2.5, Lactose 10.0, L-Cysteine Hydrochloride 0.3, Disodium Disulfite, Anhydrous 0.75, Ammonium Iron(III) Citrate 0.625, pH $7.1 \pm 0.2$ ở $25^{\circ}\text{C}$ . Bảo quản ở $10-30^{\circ}\text{C}$ trong môi trường khô ráo. Môi trường đã chuẩn bị bảo quản ở $2-8^{\circ}\text{C}$                  | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 29  | ARGININE DECARBOXYLASE Broth (ADH) | Arginine Decarboxylase Broth là môi trường dạng bột dùng trong phân biệt sinh hóa các trực khuẩn đường ruột Gram âm dựa trên việc sản xuất arginine decarboxylase. Thành phần (g/l): Peptone 5.0, Meat Extract 5.0, Pyridoxal 0.005, Dextrose 0.5, L-Arginine 10.0, Bromocresol Purple 0.010, Cresol Red 0.005, pH = $6.0 \pm 0.2$ . Môi trường dạng bột màu be. Bảo quản: $10-30^{\circ}\text{C}$ . Hạn sử dụng: 4 năm.                                                                                      | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                              | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách | Xuất xứ |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|
| 30  | ORNITHINE<br>DECARBOXYLASE<br>Broth (ODC) | Ornithine Decarboxylase Broth là môi trường dạng bột dùng trong phân biệt sinh hóa các trực khuẩn đường ruột Gram âm dựa trên việc sản xuất ornithine decarboxylase. Thành phần (g/l): Peptone 5.0, Meat Extract 5.0, Pyridoxal 0.005, Dextrose 0.5, L-Ornithine 10.0, Bromocresol Purple 0.010, Cresol Red 0.005, pH = 6.0±0.2 . Môi trường dạng bột màu be. Bảo quản: 10-30°C. Hạn sử dụng: 4 năm.       | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 31  | Lysine<br>DECARBOXYLASE<br>Broth (LDC)    | Lysine DECARBOXYLASE Broth được sử dụng để xác định vi sinh vật, đặc biệt là trực khuẩn đường ruột, dựa trên quá trình khử cacbon của lysine. Thành phần (g/l): Peptone 5.0, Yeast Extract 3.0, Dextrose 1.0, L-Lysine 5.0, Bromcresol Purple 0.02, pH 6.8 ± 0.2. Bảo quản :10-30°C trong môi trường khô ráo. Môi trường đã chuẩn bị bảo quản ở 2-8°C. Môi trường dạng bột mịn, màu be. Hạn sử dụng 4 năm. | 2        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 32  | Kligler Iron Agar<br>(KIA)                | Kligler Iron Agar là môi trường dùng để định danh nhóm vi khuẩn đường ruột Enterobacteria. Thành phần (g/l): Proteose Peptone 20.0, NaCL 5.0, Cao nấm men 3.0, Cao thịt 3.0, Ferrous Sulfate 0.2, Sodium Thiosulphate 0.3, Lactose 10.0, Glucose 1.0, Phenol đỏ 0.024, Agar 11.0, pH = 7.4 ± 0.2 ở 25 °C. Môi trường dạng bột màu hồng be. Bảo quản: 10-30°C.                                              | 2        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 33  | Triple sugar iron agar<br>(TSI)           | Kligler Iron Agar là môi trường dùng để định danh nhóm vi khuẩn đường ruột Enterobacteria.<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone từ casein 10.0g/L; peptone từ meat 10.0 g/L; Cao thịt: 3.0 g/L; Chiết xuất nấm men: 3.0 g/L; NaCl 5.0 g/L; lactose 10.0 g/L; sucrose 10.0 g/L; D(+)glucose 1.0 g/L; ammonium iron(III) citrate 0.5 g/L; sodium thiosulfate 0.5 g/L; phenol red 0.024 g/L; agar-agar 12.0 g/L    | 2        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                                    | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách  | Xuất xứ |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------|---------|
| 34  | MacConkey Agar                                  | Môi trường chọn Lọc và phân biệt để phát hiện Enterobacteriaceae từ mẫu lân sàng và các mẫu khác, theo USP/EP/JP. Thành phần (g/L): Pancreatic Digest of Gelatin 17.0, Peptone from Meat 1.5, Peptone from Casein 1.5, Lactose 10.0, Sodium Chloride 5.0, Bile Salts 1.5, Agar 15.0*, Neutral Red 0.03, Crystal Violet 0.001, pH = $5.2 \pm 0.1$ ở 25°C.                                                                                                                        | 2        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |
| 35  | Mannitol SALT Agar (CHAPMAN MEDIUM)             | Mannitol Salt Agar là môi trường chọn Lọc sử dụng để phân lập staphylococci gây bệnh từ mẫu lâm sàng, thực phẩm và các mẫu vệ sinh quan trọng khác. Thành phần (g/L): Pancreatic Digest of Casein 5.0, Peptic Digest of Animal Tissue 5.0, Beef Extract 1.0, D-Mannitol 10.0, Sodium Chloride 75.0, Phenol Red 0.025, Agar 15.0, pH = $7.4 \pm 0.2$ ở 25°C.                                                                                                                     | 2        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |
| 36  | Máu cừu đã khử sợi huyết                        | Máu cừu đã khử sợi huyết.<br>Bảo quản: 2-8°C. Hạn sử dụng 2 tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 30       | Ống         | 10mL/ Ống | Châu Âu |
| 37  | Maximum Recovery Diluent (Saline peptone water) | Maximum Recovery Diluent kết hợp tác dụng bảo vệ của peptone trong dung dịch pha loãng với sự hỗ trợ thẩm thấu của nước muối sinh lý <sup>1,2</sup> . Nồng độ peptone thấp không gây ra sự nhân lên của sinh vật trong vòng 45 phút (tại 20-25°C) sau khi pha loãng mẫu. Độ bền đẳng trương của chất pha loãng đảm bảo thu hồi các sinh vật từ các nguồn khác nhau có thể dễ bị tổn thương trong nước cất hoặc huyền phù nước<br>Thành phần (g/L): Peptone 1.0g/L; NaCl 8.5g/L. | 2        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |
| 38  | Meat extract                                    | Chiết xuất thịt, sử dụng trong nhiều môi trường nuôi cấy vi sinh vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |
| 39  | Muller Kauffmann TETRATHIONATE Broth Base       | Muller Kauffmann Tetrathionate Broth Base là môi trường cơ bản để phát hiện Salmonella spp từ thực phẩm và mẫu môi trường, theo ISO 6579. Thành phần (g/l): Enzymatic Digest of Casein 8.6, Meat Extract 4.3, Sodium Chloride 2.6, Calcium Carbonate 38.7 Sodium Thiosulfate anhydrous 30.5*, Ox Bile 4.78, Brilliant Green 0.096,                                                                                                                                              | 3        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                          | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách                               | Xuất xứ |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------------------------|---------|
|     |                                       | pH $8.2 \pm 0.2$ ở $25^{\circ}\text{C}$ *tương đương với 47.8 g sodium thiosulfate pentahydrate. Bảo quản ở $10-30^{\circ}\text{C}$ trong môi trường khô ráo. Môi trường đã chuẩn bị bảo quản ở $2-8^{\circ}\text{C}$ . Môi trường dạng bột mịn, màu xanh lá cây nhạt. Hạn sử dụng: 4 năm.                                                     |          |             |                                        |         |
| 40  | NOVOBIOCIN supplement (Novobiocin).   | NOVOBIOCIN Supplement là một chất bổ sung chọn Lọc để phát hiện các chủng Salmonella spp.<br>Thành phần (g/L): 40.0 mg Novobiocine.                                                                                                                                                                                                            | 5        | Hộp         | 10 ống /Hộp                            | Châu Âu |
| 41  | Nutrient agar                         | Thạch dinh dưỡng dùng trong nuôi cấy vi sinh vật<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone 5.000; Sodium chloride 5.000<br>HM peptone B# 1.500; Yeast extract 1.500<br>Agar 15.000                                                                                                                                                                       | 2        | Lọ          | 500g /Lọ                               | Châu Âu |
| 42  | O.A. LISTERIA AGAR                    | Môi trường dạng bột đã khử nước có chứa Lithium chloride, polymyxin B, nalidixic acid, and amphotericin dùng để phân biệt các loài Listeria species và Listeria monocytogenes từ các mẫu thực phẩm. Môi trường có chứa phản ứng sinh sắc tố và enzym phospholipase giúp dễ đọc để phân biệt loài. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 11290-1, ISO 11290-2, | 2        | Lọ          | 500g /Lọ                               | Châu Âu |
| 43  | O.A. LISTERIA Supplement              | Chất bổ sung cho thạch O.A Listeria, bao gồm 2 loại:<br>- O.A. LISTERIA Supplement<br>- Selective supplement                                                                                                                                                                                                                                   | 7        | Hộp         | (4 lọ dung dịch + 4 ống đông khô) /hộp | Châu Âu |
| 44  | Half Fraser Broth (Demi Fraser Broth) | DEMI FRASER BROTH là môi trường sử dụng để tăng sinh chọn Lọc Listeria spp từ các mẫu thực phẩm và các mẫu nguyên liệu từ động vật.<br>Thành phần (g/L):<br>Tryptone 5.0, Peptone 5.0, Litium Chloride 3.0, Beef Extract 5.0,                                                                                                                  | 1        | Lọ          | 500g /Lọ                               | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                                                | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách       | Xuất xứ |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|---------|
|     |                                                             | Yeast Extract 5.0, Sodium Chloride 20.0, Disodium Hydrogen Phosphate anhydrous 9.5, Potassium Dihydrogen Phosphate 1.35, Aesculin 1.0, Nalidixic Acid 0.01, Acriflavine 0.0125, pH 7.2 ± 0.2.                                                                                                                                                                                                      |          |             |                |         |
| 45  | FRASER Broth                                                | FRASER BROTH là môi trường sử dụng để tăng sinh chọn lọc <i>Listeria</i> spp từ các mẫu thực phẩm và các chất liệu động vật.<br>Thành phần (g/L):<br>Tryptone 5.0, Peptone 5.0, Litium Chloride 3.0, Beef Extract 5.0, Yeast Extract 5.0, Sodium Chloride 20.0, Disodium Phosphate anhydrous 9.5, Monopotassium Phosphate 1.35, Esculin 1.0, Nalidixic Acid 0.02, Acriflavine 0.025, pH 7.4 ± 0.2. | 1        | Lọ          | 500g /Lọ       | Châu Âu |
| 46  | <i>Listeria</i> Fraser supplement (Ferric ammonium citrate) | <i>Listeria</i> Fraser supplement được sử dụng để bổ sung vào môi trường Fraser Broth và Half Fraser Broth. Hàm lượng/lit môi trường: Ferric Ammonium Citrate: 0.5g.                                                                                                                                                                                                                               | 4        | Hộp         | 10<br>ống /Hộp | Châu Âu |
| 47  | Plate Count Agar (PCA)                                      | Plate Count Agar là môi trường được sử dụng để xác định tổng hàm lượng vi sinh vật trong thực phẩm và động vật thức ăn, nước và các vật liệu khác.<br>Thành phần (g/L):<br>Enzymatic Digest of Casein 5.0<br>Yeast Extract 2.5; Glucose 1.0; Agar 15.0                                                                                                                                             | 10       | Lọ          | 500g /Lọ       | Châu Âu |
| 48  | PRE-SUPPLEMENTED Dg18 (ISO) AgAR                            | Môi trường nuôi cấy dùng để đếm và phân lập nấm mốc từ thực phẩm khô và bán khô như gia vị, trái cây khô, bánh kẹo, ngũ cốc, quả hạch, thịt khô và các sản phẩm cá. Tuân theo tiêu chuẩn BS ISO 21527-2: 2008.<br>Thành phần (g/L):<br>Casein Enzymatic Digest 5.0                                                                                                                                 | 4        | Lọ          | 500g /Lọ       | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                     | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách   | Xuất xứ |
|-----|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|------------|---------|
|     |                                  | D-Glucose 10.0<br>Monopotassium Phosphate 1.0<br>Magnesium Sulfate 0.5<br>Dichloran 0.002<br>Agar 15.0<br>Chloramphenicol 0.1                                                                                                                                                                                                                      |          |             |            |         |
| 49  | PRE-SUPPLEMENTED DRBC (ISO) AgAR | Môi trường nuôi cấy khử nước được pha chế theo tiêu chuẩn BS ISO 21527-1 dùng để chọn Lọc nấm men và nấm mốc từ các mẫu thực phẩm.<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone: 5.0;<br>Glucose: 10.0;<br>Potassium dihydrogen phosphate: 1.0;<br>Magnesium sulphate: 0.5;<br>Dichloran: 0.002;<br>Rose-bengal: 0.025;<br>Agar: 15.0;<br>Chloramphenicol: 0.1. | 4        | Lọ          | 500g /Lọ   | Châu Âu |
| 50  | Pseudomonas CFC/CN agar (base)   | Pseudomonas Agar Base được sử dụng để phân lập chọn lọc và phân lập Pseudomonas sp.<br>Thành phần (g/L):<br>Gelatin Peptone 16.0<br>Casein Hydrolysate 10.0<br>Potassium Sulfate, Anhydrous 10.0<br>Magnesium Chloride, Anhydrous 1.4<br>Agar 15.0                                                                                                 | 7        | Lọ          | 500g /Lọ   | Châu Âu |
| 51  | Pseudomonas CN Selective         | Chất bổ sung CN được khuyến nghị thêm vào thạch Pseudomonas agar để phân lập Pseudomonas aeruginosa                                                                                                                                                                                                                                                | 13       | Hộp         | 10 lọ /hộp | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách | Xuất xứ |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|
|     |                             | Thành phần bao gồm hỗn hợp đông khô của Cetrimide và Axit Nalidixic.                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |             |          |         |
| 52  | King B agar                 | King B agar là môi trường được sử dụng để định danh <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước đóng chai.<br>pH (33.4g/L +10g/l glycerol, sau hấp tiệt trùng): $7.1 \pm 0.2$ ở $25^\circ\text{C}$ .<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone 20.0<br>Glycerol 10 ml<br>Di-Potassium Hydrogen Phosphate 1.5<br>Magnesium Sulfate Heptahydrate 1.5<br>Agar 15.0                      | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 53  | ACETAMIDE BROTH             | ACETAMIDE BROTH là môi trường dạng bột được sử dụng để định danh <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước đóng chai.<br>Thành phần (g/L):<br>Acetamide 10.0,<br>Sodium chloride 5.00,<br>Dipotassium phosphate 1.39,<br>Monopotassium phosphate 0.73,<br>Magnesium sulphate 0.5,<br>Phenol red 0.012,<br>pH $7.0 \pm 0.2$                                               | 1        | Lọ          | 100g/ Lọ | Châu Âu |
| 54  | RAPPAPORT VASSILIADIS Broth | Rappaport Vassiliadis Broth là môi trường tăng sinh để phân lập <i>Salmonella</i> spp từ thịt và thực phẩm sữa, phân và nước thải, căn cứ theo ISO 6579 và ISO 6785.<br>Thành phần (g/L):<br>Soytone 4.5, Sodium Chloride 7.2, Potassium Dihydrogen Phosphate 1.26, Di-Potassium Hydrogen Phosphate 0.18, Magnesium Chloride Anhydrous 13.58, Malachite Green 0.036, pH | 3        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                  | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách  | Xuất xứ |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------|---------|
|     |                               | = 5.2±0.2 ở 25°C.                                                                                                                                                                                                                                                           |          |             |           |         |
| 55  | SABOURAUD 2% dextrose agar    | Sabouraud Dextrose Agar là môi trường thạch lồi dùng cho cho phát hiện và định lượng nấm men, nấm mốc bề mặt.<br>Thành phần (g/L):<br>Mycological peptone 10.0g<br>Glucose (dextrose) 40.0g<br>Agar 15.0g<br>pH 5.6 ± 0.2 @ 25°C                                            | 4        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |
| 56  | Shigella broth base           | Shigella Broth Base được sử dụng để phân lập và nuôi cấy các loài Shigella từ thực phẩm.<br>Thành phần (g/L):<br>Casein Peptone 20.0<br>Dextrose 1.0<br>Potassium hydrogen phosphate 2.0<br>Potassium dihydrogen phosphate 2.0<br>Sodium chloride 5.0<br>Polysorbate 80 1.5 | 2        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |
| 57  | SHIGELLA SELECTIVE SUPPLEMENT | Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy nhằm phân lập và nuôi cấy chọn lọc các loài Shigella (Shigella broth base)<br>Thành phần (g/L):<br>Novobiocin 0.550mg                                                                                                                  | 7        | Hộp         | 05 lọ/Hộp | Châu Âu |
| 58  | SLANETZ and BARTLEY agar      | Slanetz and Bartley Agar là môi trường thạch được sử dụng để xác định và đếm số lượng các loài của chi vi khuẩn Enterococcus bằng kỹ thuật lọc màng.<br>Thành phần (g/L):<br>Tryptose: 20 g/l;<br>Chiết xuất nấm men: 5g/l;<br>D(+)-glucose: 2 g/l;                         | 5        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                                                        | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách    | Xuất xứ |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------|---------|
|     |                                                                     | K <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> : 4 g/l;<br>NaN <sub>3</sub> : 0.4 g/l;<br>2,3,5 Triphenyl Tetrazoliumchloride: 0.1 g/l;<br>Thạch agar: 10 g/l                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |             |             |         |
| 59  | T.C.B.S. Agar                                                       | T.C.B.S. Agar là một môi trường được sử dụng để phân lập chọn Lọc và nuôi cấy vi sinh. Môi trường này phù hợp với ISO 21872 để xác định Vibrio spp, bao gồm Vibrio cholerae từ thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và các mẫu môi trường trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm và xử lý thực phẩm.<br>Thành phần (g/L):<br>Yeast extract 5.0, Peptone 10.0, Sodium citrate 10.0, Sodium Thiosulfate 10.0, Oxgall 8.0, Sucrose 20.0, Sodium Chloride 10.0, Ferric Citrate 1.0, Thymol Blue 0.04, Bromthymol Blue 0.04, Agar 15.0, pH = 8.6 ± 0.2 ở 25°C. | 3        | Lọ          | 500g /Lọ    | Châu Âu |
| 60  | TSC (Tryptose Sulfite Cycloserine) agar (base)                      | Môi trường chọn lọc và đếm số Clostridium perfringens ở các mẫu nước và thực phẩm. Môi trường này thích hợp cho việc đếm các vi khuẩn yếm khí tiêu thụ sulfite từ thực phẩm có nguồn gốc động vật.<br>Thành phần (g/L) trong 1 lít dung dịch sau pha:<br>Tryptose: 15g, Peptone từ đậu tương: 5g, cao nấm men: 5g, Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 1g, Amoni sắt (III) xitrat: 1g, Thạch: 12g                                                                                                                                | 6        | Lọ          | 500g /Lọ    | Châu Âu |
| 61  | Clostridium Perfringens Supplement (containing Cycloserine and MUP) | Chất bổ sung cho môi trường TSC chọn lọc Clostridium perfringens<br>Thành phần (g/L) mỗi ống: 200mg D-Cycloserine; 50 mg 4-methylumbelliferyl-phosphate disodium salt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10       | Hộp         | 10 ống /Hộp | Châu Âu |
| 62  | Tryptic Soy Agar                                                    | Tryptic Soy Agar (TSA) là một môi trường phân lập không chọn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5        | Lọ          | 500g /Lọ    | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                          | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách | Xuất xứ |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|
|     | (TSA)                                 | Lọc được sử dụng cho sự tăng trưởng của vi khuẩn mà không có các yêu cầu dinh dưỡng cụ thể và cho việc chuẩn bị các chủng tham khảo nhằm mục đích kiểm tra tăng trưởng của môi trường nuôi cấy.<br>Thành phần (g/L): Casein Peptone 15.0, Soy Peptone 5.0, Sodium Chloride 5.0, Agar 15.0, pH $7.3 \pm 0.2$ ở $25^{\circ}\text{C}$ .                                                |          |             |          |         |
| 63  | Violet red bile (lactose) agar (VRBL) | Violet Red Bile Lactose Agar (VRBL) (ISO) là môi trường để định lượng vi khuẩn coliform trong thực phẩm và các sản phẩm từ sữa theo ISO 4832:2006<br>Thành phần (g/L):<br>Enzymatic Digest of Animal Tissues 7.0<br>Yeast Extract 3.0; Lactose 10.0<br>Sodium Chloride 5.0; Bile Salts 1.5<br>Neutral Red 0.03; Crystal Violet 0.002<br>Agar 14.0                                   | 3        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 64  | Violet Red Bile glucose Agar (VRBG)   | Violet Red Bile Glucose Agar sử dụng để phát hiện và đếm Enterobacteriaceae trong thực phẩm tươi sống và các sản phẩm từ sữa.<br>Thành phần (g/L): Agar: 13.0 g/L, muối mật 1.5 g/L, tím tinh thể 0.002 g/L, dextrose: 10.0 g/L, đỏ trung tính 0.03 g/L, peptone (từ gelatin): 7.0 g/L, NaCl 5.0 g/L, Chiết xuất nấm men 3.0 g/L; pH cuối: $7.2 \pm 0.2$ ( $25^{\circ}\text{C}$ )   | 3        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 65  | XLD Agar                              | XLD Agar là môi trường chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt mầm bệnh Enterobacteriaceae, đặc biệt là Salmonella và Shigella từ thực phẩm, mẫu môi trường và bệnh phẩm.<br>Thành phần (g/L):<br>Yeast Extract 3.0, L-Lysine 5.0, Xylose 3.75, Lactose 7.5, Sucrose 7.5, Sodium Chloride 5.0, Sodium Thiosulphate 6.8, Ferric Ammonium Citrate 0.8, Phenol Red 0.08, Sodium | 5        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                                                 | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách      | Xuất xứ |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------|---------|
|     |                                                              | Desoxycholate 1.0, Agar 15.0, pH = 7.4 ± 0.2 ở 25°C.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |             |               |         |
| 66  | Huyết tương thỏ đông khô (BACTIDENT COAGULASE RABBIT PLASMA) | Hóa chất phân tích dùng thử khẳng định khả năng đông huyết tương của Staphylococcus aureus; dạng đông khô, đóng lọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20       | Hộp         | 06 lọ 3mL/hộp | Châu Âu |
| 67  | BRAIN HEART INFUSION BROTH                                   | Môi trường dinh dưỡng cao dành cho nuôi cấy, tăng sinh các loại vi khuẩn.<br>Thành phần (g/L):<br>Brain infusion solids 12,5; Beef heart infusion solids 5,0; Proteose peptone 10,0; Glucose 2,0; Sodium chloride 5,0; Disodium phosphate 2,5; pH = 7.4 ± 0.2 ở 25°C.                                                                                                                                                                  | 3        | Lọ          | 500g /Lọ      | Châu Âu |
| 68  | Môi trường SIM Medium (Sulfide Indole Motility)              | Môi trường SIM Medium được sử dụng để phân biệt các loài trực khuẩn đường ruột, đặc biệt là Salmonella và Shigella trên cơ sở của sự sản xuất sulfide, sự hình thành indole và sự di động của vi khuẩn.<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone from casein 20.0; peptone from meat 6.6; ammonium iron(II)citrate 0.2; sodium thiosulfate 0.2; agar-agar 3.0                                                                                   | 2        | Lọ          | 500g /Lọ      | Châu Âu |
| 69  | R-2A Agar                                                    | Môi trường dùng để ước tính số lượng đĩa dị dưỡng bằng quy trình đổ đĩa, đĩa trải hoặc màng lọc. Thạch R-2A được ủ trong thời gian ủ dài hơn cho phép các sinh vật bị căng thẳng phát triển tốt.<br>Thành phần (g/L):<br>Yeast extract 0.5; proteose peptone 0.5; casein hydrolysate 0.5; glucose 0.5; soluble starch 0.5; sodium pyruvate 0.3; dipotassium hydrogenphosphate 0.3; magnesium sulphate anhydrous 0.024; agar-agar 15.0. | 1        | Lọ          | 500g /Lọ      | Châu Âu |
| 70  | Tryptone Soya Broth                                          | Môi trường đa năng, chứa hai pepton, thích hợp để nuôi cấy cả vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1        | Lọ          | 500g /Lọ      | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                                        | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách  | Xuất xứ |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------|---------|
|     |                                                     | Thành phần (g/L):<br>casein peptone (pancreatic), 17 g/L<br>dipotassium hydrogen phosphate, 2.5 g/L<br>glucose, 2.5 g/L<br>sodium chloride, 5 g/L<br>soya peptone (papain digest.), 3 g/L                                                                                                                                                                                                                   |          |             |           |         |
| 71  | Peptone từ casein (Tryptone)                        | Là môi trường chứa nhiều chất dinh dưỡng cần thiết để sinh trưởng và phát triển của vi sinh vật sau khi tách khỏi chủ thể phù hợp với nhiều vi sinh khác nhau.<br>Thành phần (g/L):<br>Coliforms Moulds and yeasts<br>Staphylococcus aureus -10 g<br>Escherichia coli – 10 g<br>Salmonella spp – 25 g                                                                                                       | 1        | Lọ          | 1000g/ lọ | Châu Âu |
| 72  | Canh thang MR-VP (Methyl Red Voges Proskauer Broth) | Môi trường MR-VP broth có thể được sử dụng cho nghiên cứu các thử nghiệm hoá sinh học như MR và VP test để xác định các nhóm trực khuẩn gram âm đường ruột. Môi trường bao gồm buffered peptone water bởi vậy nó hỗ trợ sự sinh trưởng của vi sinh vật. Dextrose đóng vai trò như một nguồn cung cấp carbon trực tiếp.<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone from meat 7.0; D(+)glucose 5.0; phosphate buffer 5.0 | 1        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |
| 73  | Wagatsuma Agar Base (Thạch Wagatsuma)               | Môi trường dùng xác định chủng V.parahaemolyticus độc lực bằng xét nghiệm Kanagawa<br>Thành phần (g/L):<br>Peptic digest of animal tissue 10.00<br>Yeast extract 3.00<br>Sodium chloride 70.00<br>Dipotassium phosphate 5.00                                                                                                                                                                                | 1        | Lọ          | 500g /Lọ  | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa                         | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách | Xuất xứ |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|
|     |                                      | Mannitol 10.00<br>Crystal violet 0.001<br>Agar 15.00<br>pH: 8.0 ± 0.2 at 25°C                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |             |          |         |
| 74  | Alkaline Saline Peptone Water (ASPW) | Môi trường làm giàu các loài Vibrio.spp<br>Thành phần (g/L):<br>Peptone 20.0; Sodium Chloride 20.0                                                                                                                                                                                                                                                           | 2        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 75  | Saline Nutrient Agar                 | Môi trường dùng phân lập và nuôi cấy Vibrio.spp<br>Thành phần (g/L):<br>Meat extract 3.0, Peptone 5.0, Sodium chloride 30, Agar 15                                                                                                                                                                                                                           | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 76  | SIMMONS citrate agar                 | Môi trường sử dụng cho phân biệt vi khuẩn đường ruột (Enterobacteriaceae) dựa vào việc sử dụng nguồn carbon duy nhất là citrate<br>Thành phần (g/L):<br>Sodium Chloride (NaCl) 5.0; Sodium Citrate (dehydrate) 2.0 ; Ammonium Dihydrogen Phosphate 1.0 ; Dipotassium Phosphate 1.0 ; Magnesium Sulfate (heptahydrate) 0.2 ; Bromothymol Blue 0.08; Agar 15.0 | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 77  | M FC agar                            | Dùng trong nghiên cứu/ phân tích hóa sinh trong phòng thí nghiệm. Sử dụng để tạo môi trường thạch trong nuôi cấy vi sinh để phân lập và xác định vi khuẩn                                                                                                                                                                                                    | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |
| 78  | A-1 Broth                            | Là môi trường nuôi cấy lỏng được sử dụng trong vi sinh vật học để phát hiện vi khuẩn coliform trong thực phẩm, nước thải đã qua xử lý và vịnh nước biển bằng phương pháp số có xác suất cao nhất (MPN).<br>Thành phần: (g/L)<br>Trypton 20.0<br>Đường Lactoza 5.0                                                                                            | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |

| STT | Tên hàng hóa         | Mô tả thông số sơ bộ                                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng | Đơn vị tính | Quy cách | Xuất xứ |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------|
|     |                      | Natri clorua 5.0<br>Triton X-100 1.0<br>Salicin 0,5                                                                                                                                                                                                                  |          |             |          |         |
| 79  | Lauryl Sulfate broth | Được sử dụng để làm môi trường nuôi cấy vi sinh với mục đích phát hiện và đếm coliform và Escherichia coli trong nước và thực phẩm<br>Thành phần:<br>- Fe (Iron): $\leq 0.02\%$<br>- Calcium sulfate ( $\text{CaSO}_4 \cdot 0.5 \text{H}_2\text{O}$ ): 12.0 - 13.5 % | 1        | Lọ          | 500g /Lọ | Châu Âu |